

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
785	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 Kỳ Sơn đi Lại Xuân 9	Nhà ông Sáng thôn Kỳ Sơn 10	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
786	Đoạn đường	Ngã tư đường tỉnh 352 quán bà Chạc qua Vũ Lao	Lại Xuân 1	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
787	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Việt Bích qua ngã tư trạm điện thôn Kỳ Sơn 5 đến cầu Ràng thôn 2	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông Việt bà Bích (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã ba đường mới qua nhà bà Thủy ông Bảo thôn Kỳ Sơn 1	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
788	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Miết Quy qua trường tiểu học Kỳ Sơn (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã tư trạm điện (thôn Kỳ Sơn 4)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
789	Đoạn từ ngã tư đường tỉnh 352 qua nhà ông Chạc vào đến nhà ông Tuấn bà Nghĩa thôn 8	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
790	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua trạm bơm nước thôn 9 qua Ngã ba nhà ông Tiến bà Luyến đến nhà bà Nhung Ngã ba đường tỉnh 352	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
791	Đường Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	Đầu thôn An Sơn 1	Bến đò Dinh thôn An Sơn 3	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
792	Tuyến đường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Cầu Dinh	Thôn Ngọc Khê	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
793	Đoạn đường	Ngã 3 giao với đường từ đông Hải Phòng đi tây Hải Phòng	Hết thôn Ngọc Khê	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
794	Đoạn đường	Cổng Làng Trại Sơn	Nhà văn hóa thôn An Sơn 6	2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
795	Đoạn đường	Chợ chiều An Sơn	Cầu Ngọc (nhà ông Nguyễn Văn Hòa)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
796	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 20m		3.000				1.350				1.050			
797	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt từ 14m		2.500				1.125				875			
798	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 12m		2.200				990				770			
	Khu vực 3														
799	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	760	740	720
800	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		2.300	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
801	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
802	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.500	1.300	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
70	XÃ NAM AN PHỤ														
	Khu vực 1														
803	Đường tỉnh lộ 389	Công ty TNHH Tân Tiến	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	29.500	10.300	5.200	2.600	8.850	3.090	1.560	780	7.375	2.575	1.300	720
804	Đường tỉnh lộ 389	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	Kho KB91	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
805	Đường tỉnh lộ 389	Nhà ông Đào Văn Bằng	Cty TNHH may Hà Thanh	25.000	8.800	4.400	2.200	7.500	2.640	1.320	750	6.250	2.200	1.100	720
806	Đường tỉnh lộ 389B	Cây xăng ông Bùi	Trạm Bơm Đèo Ngà	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
	Khu vực 2														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
807	Đất ven đường ĐH08	Công ty TNHH Tân Tiến	Hết nhà ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	13.000	5.000	2.500	1.800	3.900	1.500	780	750	3.250	1.250	750	720
808	Đất ven đường ĐH08	Giáp ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	Hết trường THCS Lạc Long	13.500	5.200	2.600	1.900	4.050	1.560	780	750	3.375	1.300	750	720
809	Đất ven đường ĐH08	Giáp trường THCS Lạc Long	Chân đê	9.000	4.500	2.300	1.600	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
810	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô bóm đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
811	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt 12,5m≤Bn≤15,5m		18.000				5.400				4.500			
812	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		20.000				5.250				4.375			
813	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		15.000				5.250				4.375			
814	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=15,5m		14.000				4.650				3.875			
815	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=14m		15.000				5.250				3.750			
816	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=12m		12.500				4.380				3.130			
817	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=10,5m		11.000				3.850				2.750			
818	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=7,5m		9.550				3.340				2.390			
819	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các lô đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
820	Khu dân cư thôn Thái Mông	Đường có mặt cắt đường Bn=22,5m		15.000				4.500				3.750			
821	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các đường còn lại		10.000				3.000				2.500			
822	Điểm dân cư thôn Thái Mông	Trộn khu		10.800	6.000	3.400	2.700	3.240	1.800	1.020	810	2.700	1.500	850	720
823	Đường liên xã WB3 Nam An Phụ - Trần Liễu	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	2.400	1.900	2.160	1.290	780	750	1.800	1.075	750	720
824	Đường liên xã Nam An Phụ - Bắc An Phụ	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.000	1.600	1.400	1.290	900	780	750	1.075	800	750	720
	Khu vực 3														
825	Khu tái định cư Lâu Động	Trộn khu		4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn: Xa Sơn, Tổng Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.000	1.600	1.400	1.350	900	780	750	1.125	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	1.400	1.200	1.050	840	780	750	875	800	750	720
827	Khu dân cư chân cầu Mây thôn Lô Xá	Trộn khu		4.700	2.400	1.800	1.500	1.410	810	780	750	1.175	800	750	720
71	XÃ NAM SÁCH														
	Khu vực I														
828	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Mạc Thị Bưởi	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	38.000	18.700	8.500	6.800	11.400	5.610	2.550	2.040	9.500	4.675	2.125	1.700
829	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	6.400	7.200	4.800	2.400	1.920	6.000	4.000	2.000	1.600
830	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	38.000	18.700	8.500	5.000	11.400	5.610	2.550	1.500	9.500	4.675	2.125	1.250
831	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Đường vào thôn Nhân Hưng	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
832	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại đi phường Thành Đông (xã An Thượng cũ)		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
833	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 37	Ngã tư giao đường Trần Phú	35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	1.125
834	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		17.900	8.000	4.000	2.800	5.370	2.400	1.200	840	4.475	2.000	1.000	720
835	Đường Trần Hưng Đạo	Các thửa đất thuộc đường trục chính (đường đôi). Tuyến		30.000	15.000	7.500	4.500	9.000	4.500	2.250	1.350	7.500	3.750	1.875	1.125
836	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc tuyến đường có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn): 15,5m ≤ Bn ≤ 24,0m		30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
837	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc các tuyến đường còn lại có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn) là: 14,5m; 14,0m; 12,5m; 10,5m.		17.000	8.500	4.200	2.900	5.100	2.550	1.260	870	4.250	2.125	1.050	725